

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **147/2020/DS-PT**

Ngày: 12-3-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Phúc

Các Thẩm phán:

1. Ông Hoàng Hữu Thanh

2. Ông Nguyễn Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 570/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án sơ thẩm số 446/2019/DS-ST ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2020/QĐPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 804/2020/QĐPT-DS ngày 11/02/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Ngọc Đ**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Khu phố N, phường T, Quận M, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Hồ Hoài N**, sinh năm: 1966; trú tại: Đường S, phường T, Quận H, Thành phố H. (Giấy ủy quyền ngày 23/12/2015).

2. *Bị đơn:* **Công ty Cổ phần D**

Địa chỉ: đường H, phường T, Thị xã Đ, tỉnh B.

Địa chỉ chi nhánh: đường N, Phường M, quận T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Lưu Thùy D**, sinh năm: 1995, địa chỉ: đường H, phường T, Thị xã Đ, tỉnh B. (Giấy ủy quyền ngày 19/8/2019).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Trung P**, sinh năm 1975; Trú tại: Đường B, phường H, quận T, Thành phố H.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2015, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn do ông Hồ Hoài N làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Cổ phần D (Sau đây gọi tắt là Công ty D) có mở chi nhánh tại quận T, Thành phố H. Vào năm 2011, Chi nhánh Công ty Cổ phần D (sau đây gọi tắt là chi nhánh) do ông Nguyễn Trung P là giám đốc chi nhánh làm đại diện có ký hợp đồng vay của bà Trần Thị Ngọc Đ số tiền 150.000.000 đồng theo Hợp đồng vay số 2011/06/HĐ/TD-CN ngày 01/7/2011 với lãi suất 1.8%/tháng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 01/7/2011. Ngày 01/01/2012 giữa chi nhánh và bà Đ tiếp tục ký hợp đồng số 2012/06/HĐ/TD-CN vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 1,8%/tháng. Ngày 18/4/2013 và ngày 15/11/2014, ông Nguyễn Trung P có viết giấy trả nợ và giấy xác nhận nợ, theo đó số nợ chi nhánh còn thiếu gồm: nợ gốc là 150.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 31/12/2015 là 81.000.000 đồng. Tổng cộng là 231.000.000 đồng. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán nợ gốc và nợ lãi còn thiếu tính đến ngày thanh toán hết nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện phía bị đơn ông Bùi Văn Ổ trình bày:

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc vay vốn là do chi nhánh tự thực hiện, công ty D không có chủ trương hoặc ủy quyền cho chi nhánh được vay nợ. Hợp đồng vay vốn ngày 01/7/2011 và ngày 01/01/2012 căn cứ vào điều lệ năm 2004 của Công ty là không đúng, vì điều lệ này đã hết hiệu lực và đã được thay thế bằng điều lệ mới năm 2011. Điều lệ và Quy chế hoạt động của chi nhánh không có quy định chi nhánh được vay nợ nhất là vay nợ của cá nhân. Mặt khác, Giấy cam kết trả nợ ngày 18/4/2013 và giấy xác nhận công nợ ngày 15/4/2014 ghi địa chỉ nhà riêng của ông P không phải địa chỉ của Chi nhánh công ty cũng không có đóng dấu của chi nhánh. Do đó, Công ty D không đồng ý trả khoản vay cho bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Trung P trình bày:

Việc vay vốn tại chi nhánh hàng năm đều có báo cáo tài chính và có sự kiểm tra, giám sát của công ty mẹ và có sự phê duyệt của Tổng giám đốc. Việc vay vốn của chi nhánh nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại chi nhánh. Do đó ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty D phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 446/2019/DS-ST ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H quyết định:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm b Khoản 1 Điều 40, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Đ;

Buộc Công ty D có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Ngọc Đ số tiền 287.306.250 (Hai trăm tám mươi bảy triệu ba trăm lẻ sáu ngàn hai trăm năm mươi) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.365.312 (Mười bốn triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn ba trăm mười hai) đồng.

Hoàn lại cho bà Trần Thị Ngọc Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.775.000 (Năm triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0005209 ngày 05/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/10/2019 bị đơn Công ty D có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Thứ nhất, căn cứ vào Điều lệ

công ty năm 2004 và Điều lệ công ty sửa đổi, bổ sung năm 2011 thì chi nhánh công ty không được phép huy động vốn, các Hợp đồng của Chi nhánh (kể cả hợp đồng vay vốn) chỉ được ký kết khi được giám đốc công ty ủy quyền. Tuy nhiên, ông P giám đốc chi nhánh ký hợp đồng vay nhưng chưa được giám đốc công ty ủy quyền là không đúng. Thứ hai: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2011 của công ty và Biên bản làm việc ngày 03/11/2011 tại chi nhánh để buộc công ty phải trả nợ cho bà Đ là không hợp lý vì đối với khoản vay của chi nhánh thì từ trước đến giờ công ty đều không thừa nhận và cũng không có bất cứ Biên bản nào thừa nhận vay nợ trong Báo cáo tài chính và trong Biên bản làm việc ngày 03/11/2011. Thứ ba: tại Giấy xác nhận công nợ ngày 15/11/2014, chỉ có chữ ký của ông P, không hề có con dấu của chi nhánh nên không thể buộc công ty chịu trách nhiệm đối với khoản vay của bà Đ. Thứ tư: Hợp đồng vay không thể hiện mục đích vay là gì, có bổ sung vốn cho chi nhánh hay không nên không thể khẳng định khoản vay này là của chi nhánh để phục vụ cho hoạt động của chi nhánh, của công ty. Do đó, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Trung P phải trả nợ cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo Công ty D trình bày theo như nội dung đơn kháng cáo. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông P phải trả nợ cho nguyên đơn.

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Đ do ông Hồ Hoài N làm đại diện trình bày: bà Đ cho chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty D vay tiền chứ không cho cá nhân ông P vay, vì vậy Công ty D phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi cho bà Đ, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung P trình bày:

Việc chi nhánh công ty vay vốn của các cá nhân trong đó có bà Đ để phục vụ cho hoạt động kinh doanh đều có báo cáo với Tổng giám đốc công ty biết và đều được Tổng giám đốc công ty đồng ý, điều này được thể hiện qua các báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của công ty và các biên bản làm việc giữa công ty và chi nhánh, ông đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhận xét và đề nghị:

Về tố tụng: giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự được đảm bảo thực hiện

các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 446/2019/DS-ST ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân quận T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo, do đó về hình thức là hợp lệ.

[2] Về người tham gia tố tụng trong vụ án, cấp sơ thẩm đã đưa tham gia đủ, việc tổng đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* là chính xác.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn công ty D:

[4.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự thì đã xác định chi nhánh công ty D có vay của bà Đ số tiền 150.000.000 đồng, có lập Hợp đồng vay vốn số 2011/06/HĐ/TD-CN ngày 01/7/2011 với lãi suất 1.8%/tháng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2011 và ngày 01/01/2012 hai bên lập lại Hợp đồng vay vốn số 2012/06/HĐ/TD-CN với nội dung bà Đ cho chi nhánh công ty vay 150.000.000 đồng, lãi suất 1.8%/tháng, thời hạn vay 01 năm, kể từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012, hợp đồng có chữ ký của bà Đ, ông P và có đóng dấu của chi nhánh công ty. Như vậy, có cơ sở xác định chi nhánh công ty có vay của bà Đ số tiền 150.000.000 đồng.

[4.2] Công ty D kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm vì lý do số tiền vay này công ty không biết và khi ông P giám đốc chi nhánh ký hợp đồng vay tiền cũng không có sự chấp thuận bằng văn bản của Tổng giám đốc theo quy định của Điều lệ công ty sửa đổi, bổ sung năm 2011. Căn cứ vào các chứng cứ gồm: mục 13 Báo cáo tài chính năm 2011 của công ty có nội dung: *“Vay ngân hàng và các cá nhân tại Chi nhánh Thành phố”* và tại khoản 2 Mục II Biên bản làm việc tại chi nhánh công ty có nội dung: *“vay vốn của cá nhân tương đối nhiều nhưng có Hợp đồng tín dụng đầy đủ và trả lãi suất vay không vượt quá 1.5% lãi suất*

Ngân hàng Nhà nước quy định” đây là chứng cứ để chứng minh việc vay vốn của chi nhánh công ty đối với cá nhân đều được công ty biết và thừa nhận nên công ty đã đưa khoản vay cá nhân vào báo cáo tài chính năm. Do chi nhánh công ty tại Thành phố H đã bị Công ty ra quyết định giải thể từ ngày 01/01/2013 nên căn cứ vào khoản 4 Điều 41 Nghị định 102/2010/NĐ-CP của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp 2005 thì Công ty phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ vay của bà Đ.

[4.3] Đối với việc Công ty D cho rằng các giấy xác nhận công nợ với bà Đ do ông Nguyễn Trung P là giám đốc chi nhánh ký nhưng không đóng dấu mộc của chi nhánh công ty và các Hợp đồng vay vốn không thể hiện mục đích vay là gì, có bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của chi nhánh hay không nên không thể buộc công ty chịu trách nhiệm trả. Tuy nhiên, qua những phân tích và nhận định trên, việc chi nhánh vay tiền của các cá nhân, trong đó có vay của bà Đ đều được công ty biết và thừa nhận vào báo cáo tài chính công ty, nay chi nhánh công ty đã giải thể nên công ty phải chịu trách nhiệm thanh toán các khoản nợ này. Vì vậy, những lý do công ty đưa ra là không có cơ sở để được chấp nhận.

[4.4] Từ những cơ sở chứng cứ và nhận định trên, xét án sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ pháp luật. Không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[5.] Về án phí phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các Điều 471, 474 và 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần D. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 446/2019/DS-ST ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, Công ty Cổ

phần D phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty Cổ phần D đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu số AB/2014/0005209 ngày 05/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Công ty Cổ phần D đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Tòa án nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Phúc